

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

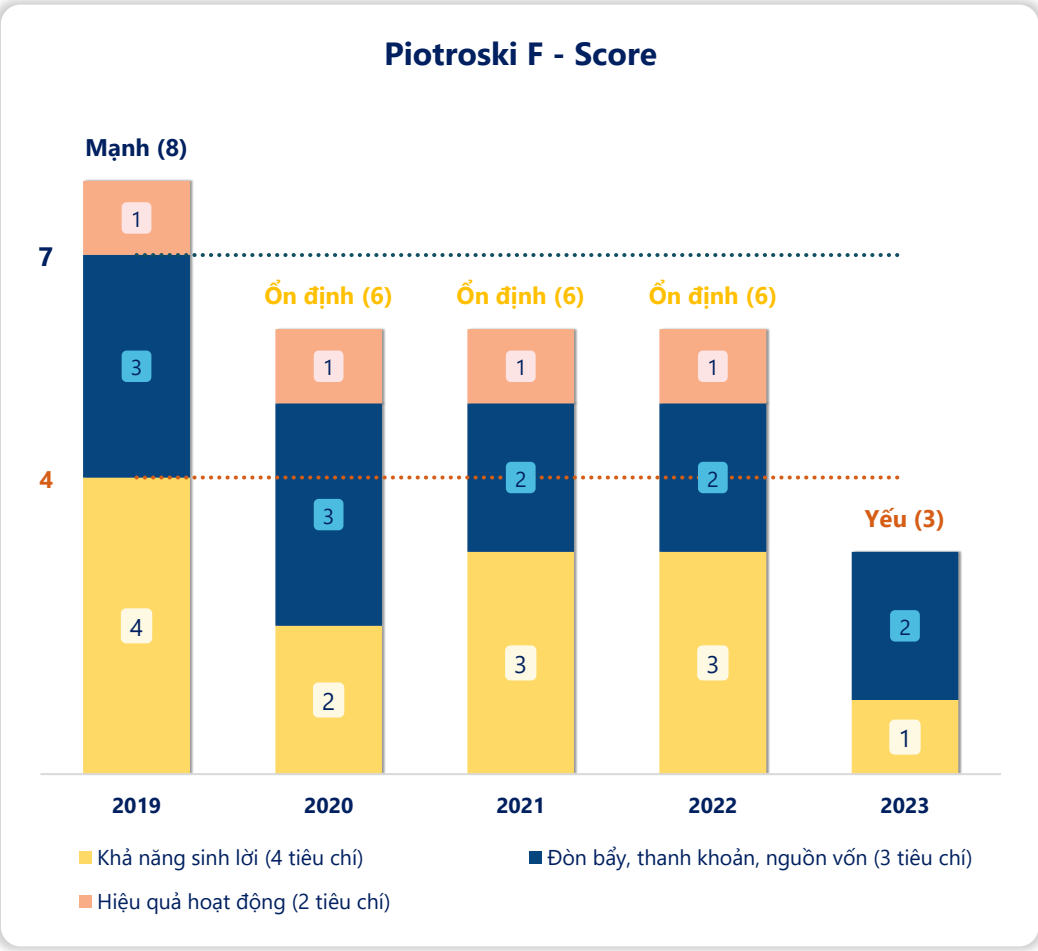
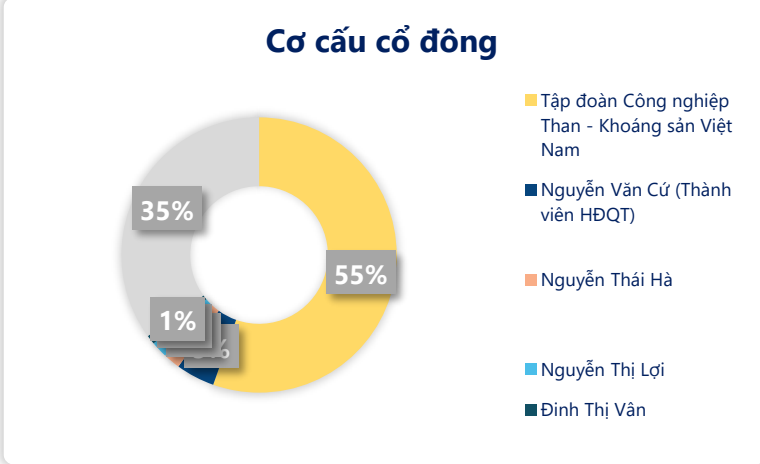
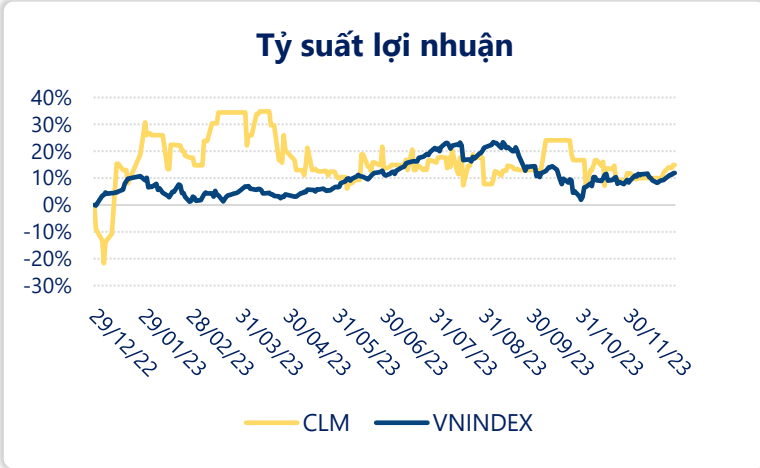
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	59,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	1.7%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
	17,925	▲ 4,698
	tỷ VNĐ	▲ 35.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	179	▼ 160
	tỷ VNĐ	▼ 47.1%

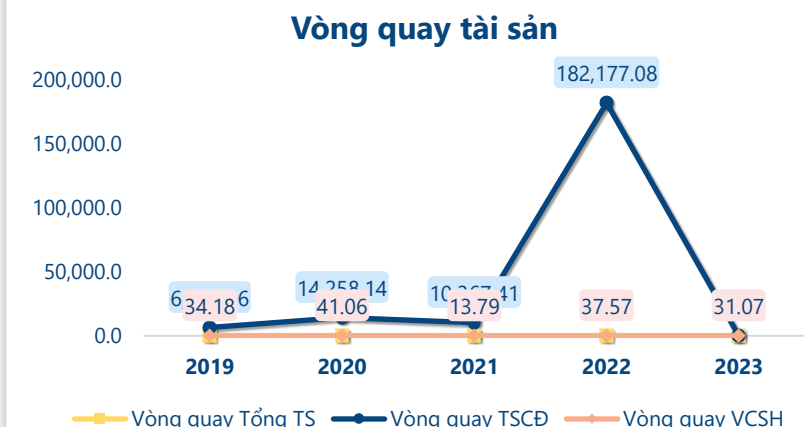
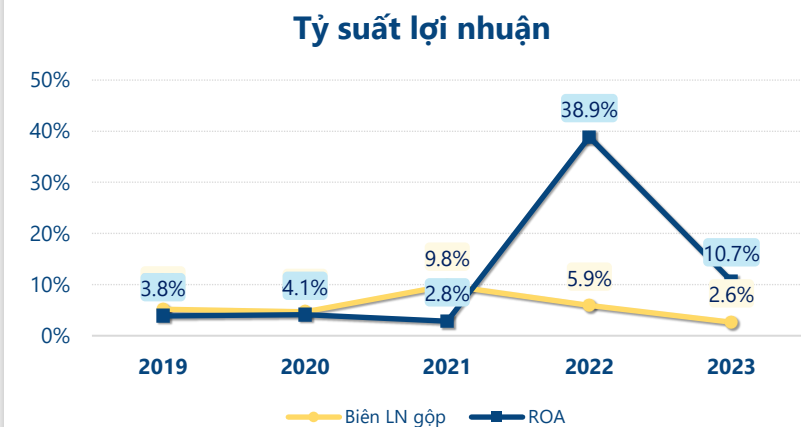
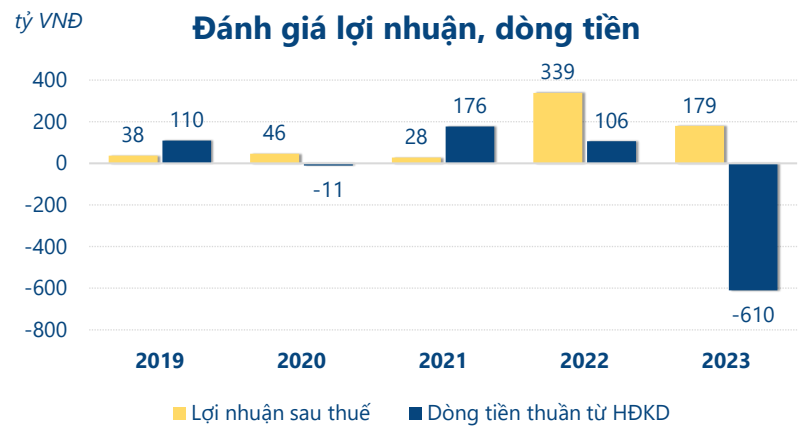


Năm 2023, F-Score của CLM đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

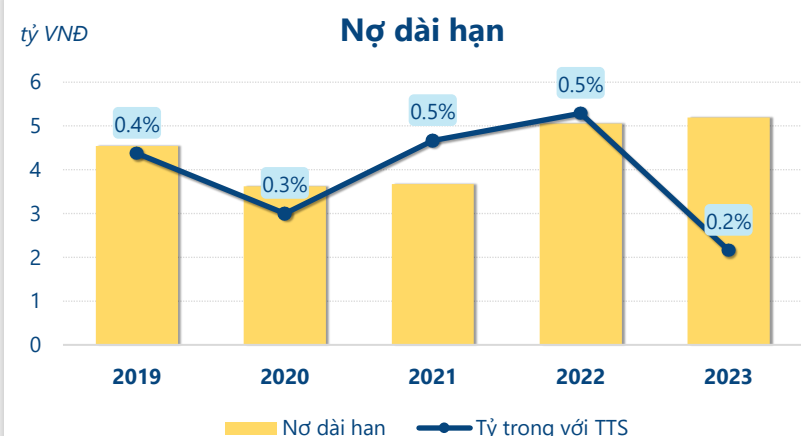
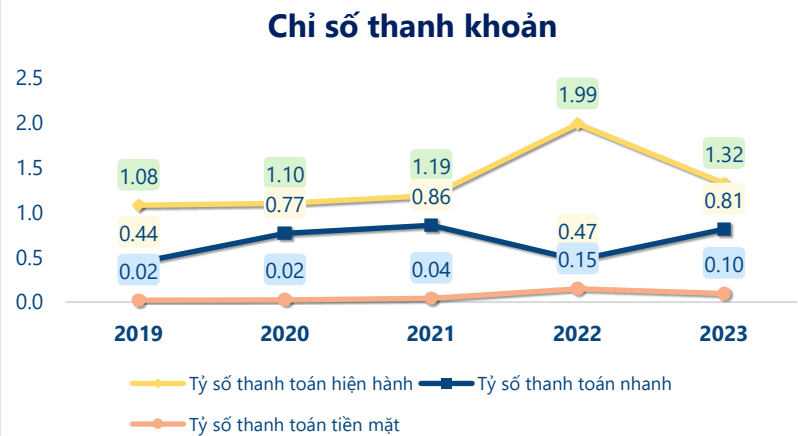
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của CLM: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,551	956	167%
Tài sản ngắn hạn	2,468	878	181%
Tiền và tương đương tiền	170	65.1	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,359	127	974%
Hàng tồn kho	893	670	33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	15.8	194%
Tài sản dài hạn	82.7	78.1	5.9%
Phải thu dài hạn	3.06	3.35	-8.5%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	70.0	74.7	-6.2%
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.41	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,904	447	326%
Nợ ngắn hạn	1,899	441	330%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	927	178	420%
Phải trả người bán ngắn hạn	693	118	489%
Nợ dài hạn	5.19	5.06	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	509	27.1%
Vốn chủ sở hữu	647	509	27.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,415	7,489	2,679	13,227	17,925
Giá vốn hàng bán	5,134	7,138	2,416	12,445	17,451
Lợi nhuận gộp	281	351	263	782	473
Doanh thu HĐTC	18.8	35.7	26.1	48.8	102
Chi phí TC	25.4	33.2	24.0	70.4	93.7
Chi phí lãi vay	17.5	30.1	17.1	16.2	40.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	188	225	159	233	199
Chi phí QLDN	48.5	69.6	65.6	101	88.4
LN thuần từ HĐKD	37.5	59.0	40.6	426	195
Lợi nhuận khác	11.3	0.62	-0.50	-0.72	31.1
LN trước thuế	48.8	59.6	40.1	425	226
Lợi nhuận sau thuế	37.5	46.3	28.3	339	179
LNST của CĐ cty mẹ	37.5	46.3	28.3	339	179

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-11.2	176	106	-610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.70	1.04	0.23	0.58	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	16.9	-176	-66.0	715
Tiền đầu kỳ	48.7	18.2	25.0	25.3	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	-30.4	6.78	0.52	40.8	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54
Tiền cuối kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1	170